

## Tác động của truyền thông mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Impact of social media on students' academic efficiency at Industrial University of Ho Chi Minh city

Dương Thị Ánh Tiên, Nguyễn Thị Thúy Việt, Nguyễn Thị Thùy, Nguyễn Công Du

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Phân hiệu Quảng Ngãi

Tác giả liên hệ: Dương Thị Ánh Tiên. Email: duongthianhtien@gmail.com

**Tóm tắt:** Bài báo này nghiên cứu tác động của truyền thông mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên. Dữ liệu khảo sát gồm 404 sinh viên thuộc các ngành học của trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh. Sử dụng các phương pháp phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy ngoại trừ yếu tố chia sẻ nguồn lực, các yếu tố còn lại của truyền thông mạng xã hội tác động thuận chiều lên kết quả học tập theo thứ tự giảm dần như khả năng giao tiếp, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức tính hữu ích, sự cam kết và học tập cộng tác. Kết quả nghiên cứu đề cao khả năng giao tiếp, đây là điểm mới trong tác động của truyền thông đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị khuyến cáo hành vi sử dụng mạng xã hội phù hợp để không ảnh hưởng lên kết quả học tập của sinh viên.

**Từ khóa:** *Truyền thông mạng xã hội; Kết quả học tập; Sinh viên*

**Abstract:** This article studies the impact of social media on student learning outcomes. Survey data includes 184 students from various majors at Industrial University of Ho Chi Minh City. Using a quantitative research methods, the research results show that except for the resource sharing factor, the remaining factors of social media have a positive impact on learning outcomes in descending order such as communication ability, perceived ease of use, erception of usefulness, commitment and collaborative learning. The research results highlight communication ability as a new point in the impact of communication on student learning outcomes. The research results are the basis for the authors to propose administrative implications to recommend appropriate social network usage behavior so as not to affect students' academic results.

**Keywords:** *Academic efficiency; Students; Social media*

### 1. Đặt vấn đề

Gần đây, đời sống xã hội chịu ảnh hưởng bởi sự phát triển truyền thông mạng xã hội [1]. Bởi mạng xã hội một trong những phương tiện truyền thông phổ biến đang năng, và mang lại rất nhiều tiện ích cho con người đó là truyền tin nhanh chóng, lượng thông tin đa dạng phong phú, nhiều tiện ích về giải trí, làm thay đổi hình thức giao tiếp của con người thông qua khả năng kết nối, chia sẻ và tiếp nhận. Trong nhiều nhóm đối tượng khác nhau, sinh viên là một trong những nhóm có nhu cầu sử dụng mạng xã hội Facebook, Zalo, Tiktok,

Instagram,... nhiều nhất. Điều đó khiến các hoạt động của họ chịu ảnh hưởng sâu sắc ngược trở lại từ chính mạng xã hội này, đặc biệt là kết quả học tập. Vì thế, cần làm rõ những tác động tích cực và tiêu cực do truyền thông từ mạng xã hội mang lại cho sinh viên. Việc khám phá những tác động của truyền thông mạng xã hội (TTMXH) đến kết quả học tập của sinh viên, từ đó đưa ra những kiến nghị hữu ích trong việc hỗ trợ giáo dục và đào tạo sinh viên trong thời đại công nghệ số hiện nay. Tại Việt Nam, phạm trù này được các học giả quan tâm nghiên cứu như [1-3]. Tuy nhiên, nghiên

cứu chuyên sâu về vấn đề tác động của TTMXH đến kết quả học tập của sinh viên thì chưa có nghiên cứu nào thực hiện. Mặt khác, ở bối cảnh và thời điểm nghiên cứu khác nhau sẽ có những kết quả khác nhau. Đây là điểm mới của nghiên cứu cần phải thực hiện. Kết quả nghiên cứu này sẽ hỗ trợ cho các nhà quản lý có liên quan định hướng việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên nhằm phục vụ tốt hơn việc học tập của sinh viên.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Truyền thông mạng xã hội và kết quả học tập

TTMXH được hiểu là các ứng dụng dựa trên internet được xây dựng trên nền tảng của web và điều đó cho phép người dùng tạo và trao đổi nội dung [4].

Kết quả học tập là những gì sinh viên có thể chứng minh về kiến thức, kỹ năng, khả năng và thái độ mà cá nhân đã đạt trong các trải nghiệm giáo dục cụ thể [5].

### 2.2. Các lý thuyết hành vi

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM): Mô hình chấp nhận công nghệ được khơi nguồn bởi [6] cho rằng các yếu tố nhận thức sự hữu ích và nhận thức thức tính dễ sử dụng ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi trong việc chấp nhận công nghệ thông tin của người sử dụng.

Lý thuyết hành vi lựa chọn: Lý thuyết này được khơi nguồn bởi [7] và cho rằng những tương tác xã hội trong đó các cá nhân tin rằng sẽ có được những lợi ích nhất định từ các hành vi trao đổi.

Lý thuyết truyền thông đại chúng: Lý thuyết này được [8] đề xuất và cho rằng, truyền thông đại chúng là chức năng kiểm soát môi trường xã hội, liên kết các bộ phận của xã hội. Lý thuyết này được sử dụng để xem xét toàn diện về mạng xã hội.

### 2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Theo mô hình TAM của [6], sử dụng TTMXH chịu ảnh hưởng bởi nhận thức sự hữu ích và nhận thức tính dễ sử dụng. Nghiên cứu của [8] nhấn mạnh tính lợi ích. Nghiên cứu của [7] cũng đề cao tính lợi ích trong TTMXH. Nghiên cứu của [9] nhấn mạnh yếu tố giao tiếp. Nghiên cứu của [10] khẳng định yếu tố sự thích thú. Tùy vào từng bối cảnh cụ thể, tùy nhận thức và cảm nhận của người học khi sử dụng TTMXH, tùy vào mục đích nghiên cứu là khác nhau mà các yếu tố của TTMXH tác động lên kết quả học tập (KQHT) sẽ được xác định và lựa chọn. Trong nghiên cứu này, các yếu tố được lựa chọn và giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

#### *Học tập cộng tác*

Nghiên cứu của [11] tuyên bố rằng, bên cạnh tăng cường sự cộng tác và giao tiếp giữa sinh viên hoặc sinh viên và giảng viên thì việc sử dụng phương tiện TTMXH trong việc học tập của sinh viên sẽ giúp họ cải thiện khả năng giải quyết vấn đề. Do đó, giả thuyết được đề xuất là: Giả thuyết H1: Học tập cộng tác có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng các phương tiện TTMXH.

#### *Khả năng giao tiếp nâng cao được cảm nhận*

Nghiên cứu [12] và nghiên cứu [9] đã tuyên bố rằng các nền tảng TTMXH có thể cung cấp cho người học các kênh giao tiếp thông qua các ứng dụng của MXH, do đó cung cấp cho cộng đồng học thuật một phương tiện mới để xây dựng kiến thức và chia sẻ thông tin giáo dục. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết: Giả thuyết H2: Khả năng giao tiếp sẽ giúp nâng cao nhận thức ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng các phương tiện TTMXH

#### *Sự thích thú được cảm nhận*

Xuất phát từ sự thích thú của người dùng mạng xã hội và đây được xem là một

trong những yếu tố thúc đẩy việc sử dụng các phương tiện TTMXH ngày càng tăng [10]. Việc cung cấp các bài đăng thú vị như vậy có thể mang lại niềm vui và tính giải trí cho người dùng [13]. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết: Giả thuyết H3: Sự thích thú được cảm nhận có quan hệ tích cực đến việc sử dụng các phương tiện TTMXH.

*Nhận thức tính dễ sử dụng và tính hữu ích*

Nhận thức tính dễ sử dụng (DSD) được nghiên cứu [6] cho rằng, mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ không mất nhiều công sức, còn Nhận thức tính hữu ích (HI) là mức độ mà một người tin rằng việc sử dụng một hệ thống cụ thể sẽ nâng cao hiệu suất công việc của họ. Về sau, nghiên cứu [14] cũng có đồng quan điểm này, Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết: Giả thuyết H4: Nhận thức tính dễ sử dụng được cảm nhận có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng phương tiện TTMXH; Giả thuyết H5: Nhận thức tính hữu ích (HI) có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng phương tiện TTMXH.

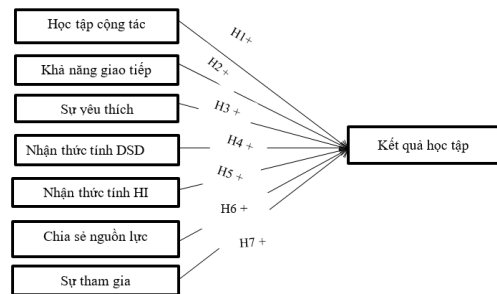
*Chia sẻ nguồn tài nguyên*

Nghiên cứu của [15] cho rằng, các phương tiện TTMXH khác nhau cho phép người dùng chia sẻ và phổ biến tài nguyên do người dùng tạo ra. Nghiên cứu [16] giải thích rằng, các nền tảng TTMXH được công nhận là một phương tiện giúp cả người cung cấp và người tìm kiếm kiến thức trong lĩnh vực dạy và học bằng cách tạo ra một môi trường cộng tác. Chính điều này sẽ giúp nâng cao kết quả của người học hơn. Chính vì thế, giả thuyết được nhóm đề xuất: Giả thuyết H6: Chia sẻ nguồn tài nguyên có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng phương tiện TTMXH.

*Sự tham gia*

Nghiên cứu [17] cho rằng, tồn tại mối quan hệ tích cực giữa việc sử dụng công nghệ học tập dựa trên web và sự tham gia của sinh viên. Hơn nữa, việc sử dụng các công cụ TTMXH còn giúp cho sinh viên cải thiện sự tham gia và giao tiếp với bạn bè, giảng viên [4]. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết: Giả thuyết H7: Sự tham gia mạng xã hội có mối quan hệ tích cực với việc sử dụng phương tiện TTMXH.

Dựa trên mô hình TAM của nghiên cứu [6], mô hình của [7], mô hình của [8], các nghiên cứu có liên quan và các giả thuyết được đề xuất nêu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu nhóm tác giả tự đề xuất

**3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Để trả lời cho câu hỏi: Yếu tố nào của TTMXH tác động đến kết quả học tập của sinh viên? Tác giả đã chọn mẫu nghiên cứu u giới hạn, tại trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh do sinh viên Trường khá đông nên để giảm thiểu thời gian và chi phí, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 420 mẫu phát ra, mẫu hợp lệ được sử dụng là 404 mẫu ở 04 khoa có số sinh viên nhiều nhất, bao gồm ngành Công nghệ Cơ khí, Công nghệ Thông tin, Công nghệ Điện và Quản trị Kinh doanh và mẫu là sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư thông qua bảng câu hỏi bằng cách gửi email, zalo. Đối tượng mẫu đa dạng và được phân bố ở nhiều khoa nên chọn

mẫu theo phương pháp thuận tiện là phù hợp.

Theo [13], kích thước mẫu n được chọn phải bằng hoặc lớn hơn 106 biến quan sát. Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và phần mềm SPSS 22 để thực hiện các kiểm định cơ bản về hệ số Cronbach/s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính. Độ tin cậy thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha (hệ số này từ 0.6-0.8 là chấp nhận). Phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để đánh giá giá trị thang đo, qua đó điều chỉnh mô hình nghiên cứu. Theo [18], hệ số KMO được sử dụng để xét sự phù hợp của phân tích nhân tố phải trong giới hạn từ [0.5-1] và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0.05). Thang đo Likert với mức độ từ 1 là hoàn toàn không đồng ý đến 5 là hoàn toàn đồng ý được sử dụng để phân tích các yếu tố tác động của mô hình nghiên cứu mà nhóm tác giả tự đề xuất.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Thống kê mô tả mẫu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua phiếu khảo sát online đối với 404 sinh viên tại trường Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh. Dựa theo kết quả khảo sát, sinh viên sử dụng mạng internet chiếm tỷ trọng là 99.5%. Mạng xã hội mà sinh viên đang dùng là Facebook chiếm tỷ trọng là 60.7%, mạng Tiktok 22.4% còn lại là các trang mạng khác. Phiếu khảo sát chủ yếu lấy kết quả từ sinh viên niên khóa 2022 – 2026 (sinh viên năm thứ nhất) với tỷ trọng 57.1%. Sinh viên nữ là 63%. Số phần trăm còn lại là sinh viên nam.

### 4.2. Kết quả kiểm định

Bảng 2 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng trong từng thang đo đều thỏa mãn điều kiện. Tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu, do đó nghiên cứu tiến hành các kiểm định tiếp theo (Bảng 2 và Bảng 3).

**Bảng 1.** Độ tin cậy của thang đo

STT	Yếu tố	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha
1	Học tập cộng tác	COL	4	$\geq 0.628$	0.862
2	Khả năng giao tiếp	PEC	4	$\geq 0.565$	0.807
3	Sự yêu thích	PEE	4	$\geq 0.597$	0.829
4	Nhân thức tính DSD	PEOU	4	$\geq 0.689$	0.882
5	Nhận thức tính HI	PU	4	$\geq 0.553$	0.819
6	Chia sẻ nguồn lực	RES	3	$\geq 0.670$	0.847
7	Sự cam kết	EN	3	$\geq 0.606$	0.819

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

**Bảng 2.** Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.929
Kiểm định Bartlett	Xấp xỉ. Chi-bình phương	3634.015
	Trị số df	351
	Giá trị Sig.	0.000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

**Bảng 3.** Kết quả phân tích yếu tố EFA chi tiết của các yếu tố

TT	Yếu tố	Ký hiệu biến	Diễn giải	Nhân tố					
				F1	F2	F3	F4	F5	F6
1	Học tập cộng tác	CLO3	Phát triển các kỹ năng và kiến thức	0.766					
		CLO1	Phát triển khả năng học	0.730					
		CLO2	Phát triển sự hiểu biết qua thảo luận nhóm	0.652					
		CLO4	Học tập cộng tác có hiệu quả.	0.536					
2	Khả năng giao tiếp	PEC1	Giúp tôi giao tiếp dễ dàng		0.689				
		PEC2	Người hướng dẫn giao tiếp tốt với nhau		0.527				
3	Sự yêu thích	PEE1	Thật thú vị khi sử dụng TTMXH		0.666				
		PEE3	TTMXH nguồn hấp dẫn đối với tôi.		0.656				
4	Tính dễ sử dụng	PEOU2	Thật dễ dàng thành thạo việc sử dụng			0.619			
		PEOU3	Phương tiện TTMXH dễ sử dụng.			0.597			
		PEOU4	Thao tác dễ dàng với tôi.			0.667			
5	Tính hữu ích	PU1	Có ích trong việc học tập và nghiên cứu				0.639		
		PU2	Giúp tôi hoàn thành nhanh các nhiệm vụ				0.529		
		PU3	Làm tăng năng suất công việc của tôi				0.522		
6	Chia sẻ nguồn lực	RES1	Việc chia sẻ kiến thức luôn tốt.					0.581	
		RES2	Chia sẻ kiến thức luôn mang lại lợi ích.					0.702	
		RES3	Chia sẻ kiến thức là khá thú vị					0.678	
7	Sự cam kết	EN1	Thuận lợi trong các mối quan hệ cá nhân						0.641
		EN2	Sự tương tác qua TTMXH có giá trị.						0.715
		EN3	Qua TTMXH các ý kiến của tôi được đề ý tới						0.713

Bảng 2 và bảng 3 thể hiện hệ số KMO là 0.929 cũng thỏa mãn điều kiện của kiểm định mô hình. Kiểm định Bartlett có giá trị Sig. < 0.05, có nghĩa rằng các biến quan sát có tương nhau trong tổng thể, do đó, thỏa mãn điều kiện của kiểm định (bảng 3). Vì vậy việc phân tích yếu tố là thích hợp.

### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định mô hình

Bảng 4 cho thấy, độ tin cậy của mô hình là 98.831% > 50%, Sig = 0.000b < 0.05, cho thấy mô hình lý thuyết phù hợp với dữ liệu thực tế.

**Bảng 4.** Bảng ANOVA về kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	61.499	9	7.687	36.036	0.000 <sup>b</sup>
	Phần dư	37.332	175	0.213		
	Tổng cộng	98.831	184			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

**Bảng 5.** Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	R	Hệ số xác định	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0.781 <sup>a</sup>	0.609	0.592	0.46967	1.747

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

**Bảng 6.** Hệ số hồi quy của biến độc lập

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	Trị số t	Mức ý nghĩa (Sig)	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số	Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
Hằng số	0.317	0.228		1.392	0.166		
Học tập cộng tác	0.031	0.079	0.030	0.387	0.010	1.000	2.720
Khả năng giao tiếp	0.208	0.083	0.195	2.499	0.030	1.000	2.815
Sự yêu thích	0.024	0.072	0.025	0.328	0.743	1.000	2.722
Nhân thức tính DSD	0.132	0.074	0.131	1.775	0.036	1.000	2.540

Nhận thức tính hữu ích	0.056	0.075	0.056	0.749	0.005	1.000	2.579
Chia sẻ nguồn lực	-0.015	0.076	-0.015	-0.195	0.006	1.000	2.906
Sự cam kết	0.052	0.080	0.053	0.658	0.001	1.000	3.027

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 6 cho thấy, phương trình hồi quy đã chuẩn hóa như sau:

$$Y = 0.195 * \text{Khả năng giao tiếp} + 0.131 * \text{Nhận thức tính dễ sử dụng} + 0.056 * \text{Nhận thức tính hữu ích} + 0.053 * \text{Sự cam kết} + 0.03 * \text{Học tập cộng tác} - 0.015 * \text{Chia sẻ nguồn lực}.$$

Ngoại trừ yếu tố Chia sẻ nguồn lực, các yếu tố còn lại của TTMXH tác động thuận chiều lên kết quả học tập theo thứ tự giảm dần như Khả năng giao tiếp, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức tính hữu ích, Sự cam kết và Học tập cộng tác. Kết quả này phù hợp với các giả thuyết đề xuất, ngoại trừ giả thuyết H3 (giả thuyết yếu tố Sự yêu thích có giá trị  $P > 0.05$ ), và tương đồng với kết quả nghiên cứu của [1, 3].

Trên thực tế, có thể yếu tố Sự yêu thích của TTMXH có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên do những đặc thù riêng hoặc thời điểm nhóm tác giả khảo sát thì yếu tố này không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng không đáng kể.

### 5. Kết luận và hàm ý

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định các yếu tố tác động của truyền thông đến kết quả học tập của sinh viên. Với kết quả nghiên cứu có 06 yếu tố của TTMXH tác động lên kết quả học tập của sinh viên. Kết quả này làm nền tảng cơ sở để đưa ra một số hàm ý để nhà trường khuyến cáo cho sinh viên khi sử dụng TTMXH. Sau đây là một số các hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, tiếp tục phát huy 06 yếu tố: Khả năng giao tiếp, Nhận thức tính dễ sử dụng, Nhận thức tính hữu ích, Sự cam kết, Học tập cộng tác và Chia sẻ nguồn lực nhằm tạo ra một môi trường truyền

thông lành mạnh hướng đến việc học tập hữu hiệu cho sinh viên.

Thứ hai, Khả năng giao tiếp, nhà trường nên tạo diễn đàn trao đổi học thuật và diễn đàn giải trí bổ ích để gắn kết với nhiều đối tượng sinh viên nhưng cần phải có nét riêng, độc đáo, khác biệt để tạo sự hứng khởi trong quá trình tiếp nhận thông tin mạng xã hội của sinh viên.

Thứ ba, Nhận thức tính dễ sử dụng của TTMXH là yếu tố cần được nhà quản trị quan tâm. Vì thế nên có hướng dẫn để nâng cao nhận thức của sinh viên về MXH để sinh viên khai thác được nhiều tiềm năng của MXH hơn cho các hoạt động trong đó có học tập.

Thứ tư, Nhận thức tính hữu ích của MXH. Do đó, nhà trường nên lồng ghép các ứng dụng của MXH vào quá trình học tập toàn sinh viên; Cần phổ biến các bài giảng của các môn học lên MXH để sinh viên có thể truy cập và học ở mọi nơi mọi lúc.

Thứ năm, Sự cam kết, nhà trường, giảng viên chủ nhiệm lớp cần hướng dẫn và yêu cầu người học chấp hành nghiêm túc nội quy của trường, không đăng tải thông tin sai sự thật trên MXH ảnh hưởng uy tín nhà trường; Nhắc nhở định hướng sinh viên không nghe theo, hưởng ứng các thông tin không chính thống trên MXH thiếu tính tích cực.

Thứ sáu, Học tập cộng tác, nhà trường, nhất là về phía Đoàn thanh niên cần tăng cường tương tác qua các kênh truyền thông, diễn đàn giảng viên, sinh viên để chia sẻ, trao đổi học thuật và các hoạt động khác nhằm nâng cao kỹ năng sống, hiểu biết học thuật toàn diện hơn.

Cuối cùng, Chia sẻ nguồn lực. Đây là yếu tố khi gia tăng việc chia sẻ nguồn lực càng mạnh thì kết quả học tập sẽ bị giảm sút. Nghĩa là mặt trái của MXH tác động tiêu cực tới việc học tập của sinh viên. Do đó, nhà trường, giảng viên hướng sinh viên chia sẻ học thuật và các kiến thức có liên quan đến học tập, ngăn chặn/tránh các hành vi chia sẻ nguồn lực không lành mạnh, cần thiết nếu vi phạm phải xử lý kỹ thuật triệt để để làm gương.

### Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ tập trung vào 07 yếu tố cấu thành của tác động truyền thông mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh là chưa thật sự đầy đủ. Bên cạnh, nghiên cứu chưa nghiên cứu chuyên sâu về tác động của truyền thông mạng xã hội nào hiện nay ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên. Ngoài ra, thực hiện nghiên cứu chỉ qua một công cụ khảo sát bằng dạng câu hỏi gửi cho sinh viên online, không phỏng vấn trực tiếp và hạn chế về lượng câu hỏi trong phiếu khảo sát là một hạn chế của nghiên cứu. Hạn chế này cần được thực hiện trong các nghiên cứu tiếp theo.

### Hướng nghiên cứu tiếp theo

Để mở rộng nghiên cứu có thể đưa một số yếu tố tiêu cực như khi sinh viên sử dụng MXH, sinh viên sẽ sao nhãng việc học tập, mất đi thói quen tư duy, ảnh hưởng sức khỏe, v.v... Ngoài ra, có thể nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của mạng xã hội Facebook, Tiktok của truyền thông mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên. Ngoài ra, sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính hay phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, thực hiện thêm nhiều câu hỏi và phỏng vấn trực tiếp đáp viên sẽ giúp nhà nghiên cứu thu thập dữ liệu từ đối tượng nghiên cứu tốt hơn.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Lan Nguyên, “Ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội Facebook đến học tập và đời sống của sinh viên hiện nay”, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.
- [2] Chu Mai Hương và Lê Thị Dung, “Thực trạng sử dụng mạng xã hội của sinh viên khoa Tiêu học-Mầm non, trường Đại học Tây Bắc”, *Tạp chí Khoa học-Đại học Tây Bắc*, vol. 25, pp. 93-100, 2022.
- [3] Nguyễn Thái Bá, “Việc sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập của sinh viên”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
- [4] Kaplan. A. M, and Haenlein. M, “Users of the world, unite! The challenges and opportunities of Social Media”, *Business horizons*, vol. 53, no. 1, pp. 59-68, 2010.
- [5] Adam. Z. Rudella, A. and van Wijk. K. J, “Recent advances in the study of Clp, FtsH and other proteases located in chloroplasts”, *Current opinion in plant biology*, vol. 9, no. 3, pp. 234-240, 2006.
- [6] Davis. F. D, “Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology”, *MIS quarterly*, vol. 6, no. 3, pp. 319-340, 1989.
- [7] Homans. G. C, Social behavior as exchange, *American journal of sociology*, vol. 63, no. 6, pp. 597-606, 1989.
- [8] Wright. C. R, “Functional analysis and mass communication”, *Public opinion quarterly*, vol. 24, no. 4, pp. 605-620, 1989.
- [9] Arshad, M., & Akram, M. S, “Social Media Adoption by the Academic Community: Theoretical Insights and Empirical Evidence From Developing Countries”, *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, vol. 19, no. 3, 2018.
- [10] Al-Rahmi. W. M, and Zeki. A. M, “A model of using social media for collaborative learning to enhance learners’ performance on learning”,



- Journal of King Saud University, Computer and Information Sciences*, vol. 29, no. 4, pp. 526-535, 2017.
- [11] Ansari. J. A. N, and Khan. N. A, “Exploring the role of social media in collaborative learning the new domain of learning”, *Smart Learning Environments*, vol. 7, no. 1, pp. 1-16, 2020. <https://doi.org/10.1186/s40561-020-00118-7>
- [12] Kolan. B. J, and Dzandza. P. E, “Effect of social media on academic performance of students in Ghanaian Universities: A case study of University of Ghana, Legon”, *Library Philosophy and Practice*, pp. 1-24, 2018.
- [13] Tabachnick. B. G, and Fidell. L. S, “*Experimental designs using ANOVA*”, Belmont, CA: Thomson/Brooks/Cole, vol. 724, 2007.
- [14] Sarwar. B, Zulfiqar. S, Aziz. S, and Ejaz Chandia. K, “Usage of social media tools for collaborative learning: The effect on learning success with the moderating role of cyberbullying”, *Journal of Educational Computing Research*, vol. 57, no. 1, pp. 246-279, 2019.
- [15] Ganapathi. J, “User-generated content's impact on the sustainability of open educational resources”, *Open Praxis*, vol. 11, no. 2, pp. 211-225, 2019.
- [16] Faizi. R, El Afia. A, and Chiheb. R, “Exploring the potential benefits of using social media in education”, *International Journal of Engineering Pedagogy (iJEP)*, vol. 3, no. 4, pp. 50-53, 2013.
- [17] Chen. P. S. D, Lambert. A. D, and Guidry. K. R, “Engaging online learners: The impact of Web-based learning technology on college student engagement”, *Computers & Education*, vol. 54, no. 4, pp. 1222-1232, 2010.
- [18] Hair. J. F, Black. W. C, Babin. B. J, Anderson. R. E, and Tatham. R. L, “Multivariate data analysis”, Vol. 6, 2006.

**Ngày nhận bài: 23/9/2023**

**Ngày hoàn thành sửa bài: 14/3/2024**

**Ngày chấp nhận đăng: 25/3/2024**

## Phụ lục

### Phiếu khảo sát sinh viên

Câu 1. Anh/chị đã từng sử dụng mạng xã hội hay chưa?

a. Đã sử dụng (tiếp tục sang các câu tiếp theo bên dưới).

b. Chưa sử dụng (dừng lại).

Câu 2. Anh/chị đã thường xuyên sử dụng mạng xã hội nào dưới đây?

a. Facebook; b. TikTok; c. Zalo ;d. Youtube; e. Instagram.

Câu 3. Vui lòng cho biết hiện nay Anh/chị đang học niên khóa nào?

a. Khóa 2022-2026; b. Khóa 2021-2025;

Trả lời cho câu hỏi từ câu 6 đến câu 14

c. Khóa 2020-2024; d. Khóa 2019-2023

Câu 4. Giới tính của Anh/chị?

a. Nam; b. Nữ

Câu 5. Độ tuổi của Anh/chị

a. 19 tuổi; b. 20 tuổi; c. 21 tuổi; d. 22 tuổi.

Vui lòng cho biết ý kiến về mức độ cảm nhận của anh, chị đối với các phát biểu liệt kê dưới đây về “Tác động việc sử dụng truyền thông mạng xã hội đối với nhận thức của sinh viên về kết quả học tập” bằng cách đánh dấu chéo (v) vào ô thích hợp ngay trước con số tương ứng từ 1 đến 5 theo quy ước:

(1): Hoàn toàn không hài lòng; (2) Không hài lòng; (3) Bình thường; (4) Hài lòng; (5) Hoàn toàn hài lòng.

	1	2	3	4	5
<b>Câu 6. Học tập cộng tác (COL)</b>					
a. Tôi có thể phát triển khả năng học của mình thông qua sự hợp tác cùng bạn bè.					
b. Tôi có thể phát triển sự hiểu biết toàn diện hơn về các chủ đề thông qua thảo luận nhóm trên mạng xã hội					
c. Tôi có thể phát triển các kỹ năng và kiến thức mới từ các thành viên khác trên các nhóm truyền thông xã hội của mình.					
d. Học tập cộng tác bằng cách sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội thì có hiệu quả					

Tác động của truyền thông mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Câu 7. Khả năng giao tiếp nâng cao được cảm nhận (PEC)				
a. Phương tiện truyền thông xã hội giúp tôi giúp tôi giao tiếp dễ dàng hơn với người hướng dẫn và các bạn cùng lớp khác.				
b. Người hướng dẫn giao tiếp tốt với nhau thông qua các phương tiện truyền thông xã hội.				
c. Người hướng dẫn khuyến khích chúng tôi hoặc tôi tương tác với các sinh viên khác bằng cách sử dụng các công cụ tương tác truyền thông xã hội.				
d. Tôi nghĩ giao tiếp với người hướng dẫn thông qua truyền thông xã hội thì rất quan trọng và có giá trị.				
Câu 8. Sự yêu thích được cảm nhận (PEE)				
a. Thật thú vị khi sử dụng phương tiện truyền thông xã hội trong việc học của tôi.				
b. Tôi cảm thấy hào hứng khi khám phá thêm được nhiều thông tin bằng cách sử dụng phương tiện truyền thông xã hội.				
c. Các tính năng và ứng dụng của phương tiện truyền thông xã hội là một nguồn hấp dẫn đối với tôi.				
d. Khi tương tác với phương tiện truyền thông xã hội, tôi cảm thấy thời gian trôi qua thật mau.				
Câu 9. Tính dễ sử dụng được cảm nhận (PEOU)				
a. Tương tác của tôi với phương tiện truyền thông xã hội thì không gặp trở ngại và dễ hiểu.				
b. Thật dễ dàng để tôi trở nên thành thạo việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội.				
c. Tôi cảm thấy phương tiện truyền thông dễ sử dụng.				
d. Việc học để thao tác phương tiện truyền thông xã hội thì dễ dàng với tôi.				
Câu 10. Tính hữu ích được cảm nhận (PU)				
a. Tôi thấy phương tiện truyền thông mạng xã hội có ích trong việc học tập và nghiên cứu của tôi.				
b. Sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội giúp tôi hoàn thành các nhiệm vụ nhanh hơn.				
c. Sử dụng phương tiện truyền thông xã hội làm tăng năng suất công việc của tôi.				
d. Nhìn chung, việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội giúp nâng cao hiệu quả trong học tập của tôi.				
Câu 11. Chia sẻ nguồn lực (RES)				
a. Việc chia sẻ kiến thức giữa tôi và các thành viên khác thông qua phương tiện truyền thông mạng xã hội thì luôn tốt.				
b. Việc chia sẻ kiến thức giữa tôi với các thành viên khác thông qua phương tiện truyền thông xã hội thì luôn mang lại lợi ích.				
c. Việc chia sẻ kiến thức giữa tôi và các thành viên khác thông qua phương tiện truyền thông mạng xã hội là một trải nghiệm khá thú vị.				
Câu 12. Sự cam kết (EN)				
a. Bằng cách sử dụng các phương tiện truyền thông mạng xã hội cho lớp học này, tôi đã thuận lợi trong các mối quan hệ cá nhân với bạn cùng lớp và người hướng dẫn.				
b. Bằng cách sử dụng các phương tiện truyền thông mạng xã hội trong lớp học này, sự tương tác của bạn học và người hướng dẫn khiến tôi cảm thấy có giá trị.				
c. Bằng cách sử dụng các phương tiện truyền thông mạng xã hội, các ý kiến của tôi được đề ý tới trong lớp học này.				
Câu 13. Sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội (SMU)				
a. Tôi sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội cho mục đích học thuật để thảo luận và chia sẻ ý tưởng của tôi với bạn học của tôi.				
b. Tôi sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội để liên lạc và cộng tác với các bạn trong khóa học của tôi.				
c. Tôi sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội để hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình.				
d. Tôi sử dụng phương tiện truyền thông mạng xã hội để chia sẻ kiến thức.				
Câu 14. Kết quả học tập của sinh viên (STP)				
a. Tôi cảm thấy có đủ năng lực trong việc hoàn thành nhiệm vụ học tập của mình.				
b. Tôi đã học được cách để sưu tập tài liệu một cách hiệu quả.				
c. Tôi đã hoàn thành tốt việc học như những gì tôi mong đợi.				